

Bản án số: 17/2019/DS-ST.

Ngày: **04-4-2019**.

V/v tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thanh Bình**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Tăng Thị Bạch Vân**;

2. Ông **Lâm Hữu Tâm**.

- Thư ký phiên tòa: bà **Trần Thị Cúc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: ông **Lâm Thanh Dũng** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 04/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà 152/4, ấp X, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà **Lê Hồng L**, sinh năm 1977;

2.2. Ông **Lê Văn K**, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Số nhà 112/3, ấp S, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (ông K, bà L có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh **Lê Văn N**, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Số 112/3, ấp S, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

3.2. Ông Huỳnh Hữu N, sinh năm 1959.

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 152/4, ấp X, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2018 của nguyên đơn bà Lê Thị T cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà T trình bày:*

Vào ngày 06/6/2014 âm lịch (nhằm ngày 02/7/2014) ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L có vay của bà T số tiền vốn là 500.000.000đồng để đóng ghe chở lúa, lãi suất thỏa thuận 03%/tháng (ông K, bà L có viết biên nhận nợ). Sau khi vay xong ông K và bà L chỉ đóng tiền lãi cho bà được 02 tháng, sau đó không đóng lãi và không trả vốn cho bà nữa. Năm 2015 bà có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết, khi Tòa án mời hòa giải thì ông K và bà L hứa mỗi tháng trả cho bà 5.000.000đồng và không đóng lãi nữa, bà đồng ý nên bà đã rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự tại Quyết định số 54/2015/QĐST-DS, ngày 21/10/2015. Sau khi thỏa thuận ông K, bà L đã trả cho bà được 08 tháng là 40.000.000đồng (tính từ tháng 10/2015 đến tháng 6/2016), sau đó không trả nữa. Bà T đã nhiều lần đòi ông K, bà L trả số tiền còn lại là 460.000.000đồng nhưng ông K, bà L đến nay vẫn chưa trả.

Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Buộc ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L phải trả cho bà T số tiền vốn gốc là 460.000.000đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tính từ tháng 7/2016 đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm sau khi các bên đã đối chiếu nợ, bà T thống nhất số tiền ông K, bà L đã trả cho bà là 96.000.000đồng còn lại là 404.000.000đồng tiền vốn. Bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L phải trả cho bà số tiền vốn gốc là 404.000.000đồng (Bốn trăm lẻ bốn triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 07/8/2018 âm lịch (nhằm ngày 16/9/2018) đến khi trả hết nợ đối với số tiền vốn gốc là 404.000.000đồng.

** Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L trình bày:*

Vào năm 2011 ông K, bà L có vay của bà T 100.000.000đồng, sau đó có vay thêm nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể, đến ngày 06 tháng 6 năm 2014 âm lịch (nhằm ngày 02/7/2014) hai bên đối chiếu nợ với nhau thì số tiền ông K, bà L còn nợ bà T là 500.000.000đồng tiền vốn, ông, bà có viết biên nhận nợ cho bà T, chữ viết trong biên nhận do bà T cung cấp là do bà L viết và ký tên, ghi họ tên, chồng bà L là ông Lê Văn K có ký và ghi họ tên để cùng trả nợ với bà L. Tên Lê Thị Hồng L là tên trong giấy CMND cũ nên bà ghi Lê Thị Hồng L sao đó bà nhớ lại giấy CMND cũ bị mất tên bà trong Giấy CMND mới là Lê Hồng L nên bà L xóa chữ “**Thị**” còn lại là Lê Hồng L là đúng tên của bà. Ông K, bà L không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong biên nhận trên.

Ông K, bà L cho rằng phần 500.000.000đồng này chỉ trả vốn, không trả lãi nữa vì ông, bà đã trả lãi cho bà T trước đây tổng cộng 600.000.000đồng. Phần 500.000.000đồng vốn ông, bà đã trả tổng cộng 151.000.000đồng như sau:

Lần đầu trả 40.000.000đồng ông, bà không nhớ ngày, tháng nhưng đã trả trước những lần ghi trong sổ theo dõi trả nợ. Do con ông, bà tên Lê Văn N, 22 tuổi trả cho chồng bà T tên N, trả lúc 08 đến 09 giờ tối tại nhà bà T. Lần thứ hai, bà L trực tiếp trả cho bà T 15.000.000đồng tại nhà bà T, không có ai chứng kiến, bà không nhớ ngày, tháng nhưng đã trả trước những lần bà ghi trong sổ theo dõi trả nợ. Cả hai lần này ông, bà không có chứng cứ gì để chứng minh. Sau đó ông, bà có trả thêm 20 lần ông, bà có ghi trong sổ theo dõi ông, bà đã nộp cho Tòa án (trả từ ngày 12/9/2015 âm lịch đến ngày 06/8/2018 âm lịch) tổng số tiền là 96.000.000đồng. Nay ông, bà chỉ đồng ý trả số tiền vốn còn lại là 349.000.000đồng, ông, bà không đồng ý trả lãi suất nữa. Mỗi năm trả khoảng 15.000.000đồng đến khi dứt nợ.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/01/2019, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn N trình bày:*

Anh là con ruột của ông K và bà L. Trước đây vào năm 2015 bà T có khởi kiện cha, mẹ anh về số tiền nợ này, anh có biết do anh có nhận giấy mời thay cha, mẹ anh nhưng lúc đó Tòa án không mời anh nên anh không rõ việc thỏa thuận như thế nào, anh chỉ biết là cha, mẹ anh có nợ bà T như hiện nay từ khi anh nhận được thông báo thụ lý vụ án này (nhận thay cho cha, mẹ anh) anh có đọc lại thì anh mới biết. Anh có từng nhận tiền mẹ anh 40.000.000đồng để trả cho bà T nhưng không gặp bà T, anh có đưa cho ông B chồng bà T, anh không biết ông B tên gì. Anh không biết tiền gì chỉ đem trả cho bà T nhưng không gặp bà T nên trả cho ông B lúc đó chỉ có một mình ông B ở nhà, anh đưa khoảng 07 đến 08 giờ tối, anh không nhớ ngày, tháng cụ thể. Khi đưa không có làm giấy tờ gì, đưa xong rồi anh về. Anh thừa nhận Số tiền 40.000.000đồng anh trả trước khi bà T khởi kiện vào năm 2015. Anh yêu cầu phần 40.000.000đồng anh đã trả cho ông B được khấu trừ vào số nợ cho cha, mẹ anh. Ngoài ra anh không yêu cầu gì khác. Do anh đang đi học ở thành phố V, tỉnh Hậu Giang nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh. Việc giải quyết vụ án do cha, mẹ anh quyết định vì anh đã có lời khai với Tòa án.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/01/2019, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Hữu N trình bày:*

Việc hợp đồng vay tiền giữa vợ ông (bà Lê Thị T) với vợ chồng ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L thì ông không có tham gia cũng không biết số tiền vay là bao nhiêu và thỏa thuận như thế nào ông không rõ. Khi phát sinh tranh chấp vào năm 2015 do bà T khởi kiện thì ông có nghe bà T nói lại là hai bên thỏa thuận mỗi tháng trả 5.000.000đồng, lúc đó Tòa án không có mời ông nên ông không biết. Trước đây khi ông còn sống chung nhà với bà T khi ông K, bà L trả tiền có bà T ở nhà thì bà T nhận, không có thì ông nhận thay và mỗi lần nhận tiền ông đều có ký vào sổ của ông K, bà L do ông K, bà L giữ và đã nộp cho Tòa án, Tòa án có photo cho ông xem lại là đúng với các lần nhận tiền ông có ký tên và đúng là chữ ký của ông gồm số tiền 5.000.000đồng (06 lần); số tiền 3.000.000đồng (01 lần) và số tiền 8.000.000đồng (01 lần) là đúng trong số tiền đã trả là 96.000.000đồng. Ngoài ra ông không nhận khoản tiền nào khác từ ông K, bà L. Việc ông K, bà L và cháu N (con ông K, bà L) cho rằng cháu N có đưa cho ông một lần với số tiền 40.000.000đồng là không có, ông không

thừa nhận. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này vì hiện nay ông và bà T đã ly thân do bất đồng ý kiến, ông bận việc kinh doanh riêng nên ông xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này, mọi quyết định do bà T tự quyết định, ông không tranh chấp số tiền này và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không yêu cầu số tiền 56.000.000đồng và một phần lãi suất theo quy định tại Điều 244 của Bộ Luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L phải trả cho bà T số tiền vốn gốc là 404.000.000đồng (Bốn trăm lẻ bốn triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 07/8/2018 âm lịch (nhằm ngày 16/9/2018) đến khi trả hết nợ đối với số tiền vốn gốc là 404.000.000đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị đình chỉ đối với việc nguyên đơn rút một yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn gốc là 56.000.000đồng và một phần lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÓÁ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn N và ông Huỳnh Hữu N đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh N và ông N. Tất cả có lời khai tại Tòa án và từ chối tham gia tố tụng, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các đương sự có mặt và đại diện Viện Kiểm sát đồng ý đề nghị xét xử vắng mặt họ nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N, ông N theo qui định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa nguyên đơn là bà Lê Thị T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L phải trả cho bà số tiền vốn gốc là 404.000.000đồng (Bốn trăm lẻ bốn triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 07/8/2018 âm lịch (nhằm ngày 16/9/2018) đến khi trả hết nợ đối với số tiền vốn gốc là 404.000.000đồng. Việc rút yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.2] Theo các bên trình bày vào ngày 06/6/2014 âm lịch (nhằm ngày 02/7/2014) ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L có vay của bà Lê Thị T số tiền là 500.000.000đồng để đóng ghe chở lúa, lãi suất thỏa thuận 03%/tháng, ông K, bà L có

viết biên nhận và thừa nhận chữ ký, chữ viết trong biên nhận trên là đúng sự thật, các bị đơn không yêu cầu giám định, chữ viết, chữ ký và không có đơn yêu cầu phản tố mặc dù đã nhận được thông báo của Tòa án về việc thực hiện thủ tục phản tố. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có yêu cầu độc lập. Như vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết, sự kiện các đương sự không phải chứng minh do các bên đương sự đã thừa nhận. Hội đồng xét xử công nhận tình tiết trên là sự thật và xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các bên chưa thống nhất được số tiền vốn mà các bị đơn đã trả và chưa thống nhất về phần lãi suất.

[2.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa và đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát thấy rằng: Các bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn 500.000.000đồng và hứa trả trong vòng 04 (bốn năm) từ ngày 02/7/2014 đến ngày 02/7/2018; Về số tiền đã trả, phần 96.000.000đồng nguyên đơn đã thừa nhận, phần còn lại theo các bị đơn trình bày có trả 55.000.000đồng nhưng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu N không thừa nhận. Các bị đơn thừa nhận không có chứng cứ gì để chứng minh và thừa nhận đã trả trước khi đối chiếu nợ nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của các bị đơn về việc yêu cầu khấu trừ số tiền 55.000.000đồng (phần 40.000.000đồng và 15.000.000đồng). Các bị đơn không có yêu cầu phản tố (kể cả phần lãi đã trả 02 (hai) tháng theo nguyên đơn trình bày trong đơn khởi kiện) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Từ những phân tích ở Mục [2] là có căn cứ để buộc ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L phải trả cho bà Lê Thị T số tiền vốn gốc là 404.000.000đồng (Bốn trăm lẻ bốn triệu đồng) lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 07/8/2018 âm lịch (nhằm ngày 16/9/2018) đến khi trả hết nợ đối với số tiền vốn gốc là 404.000.000đồng theo yêu cầu của bà T là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể như sau:

Từ ngày 16/9/2018 đến ngày 04/4/2019 là 06 tháng 19 ngày.

Lãi suất $20\%/năm = 1,666\%/tháng$.

Tiền vốn $404.000.000đồng \times 1,666\%/tháng \times 06\text{ tháng } 19\text{ ngày} = 44.646.566đồng$.

[4] Đề Nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Buộc ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L cùng liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T tổng số tiền là 448.646.566đồng (Bốn trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng) trong đó vốn gốc là 404.000.000đồng (Bốn trăm lẻ bốn triệu đồng), lãi suất là 44.646.566đồng (Bốn mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày bà Lê Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên thì hàng tháng ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L cùng liên đới trả cho bà Lê Thị T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T đối với số tiền vốn gốc là 56.000.000đồng và một phần lãi suất tính từ tháng 7/2016 đến 06/8/2018 âm lịch.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Lê Văn K và bà Lê Hồng L phải liên đới chịu 21.945.862đồng (Hai mươi một triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị T không chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.200.000đồng (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004397 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách. Nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

- Anh Lê Văn N và ông Huỳnh Hữu N không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Dương sự;
- Lưu.

TRẦN THANH BÌNH